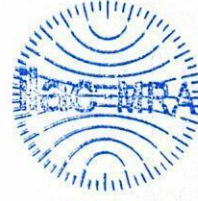


PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 149 / KSBT-XN-CDHA-TDCN



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 13726HĐ
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu Phú Ân Nam 2 - gần ngã giao đường 23/10 - Bà Đề, xã Diên Khánh
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm HÓA và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 09/3/2026
- Ngày nhận mẫu: 09/3/2026
- Thời gian kiểm nghiệm: 09/3/2026 đến 13/3/2026
- Ngày hẹn trả kết quả: 23/3/2026
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 3 năm 2026

TRƯỞNG KHOA

Ths. Đồng Trần Tinh

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Tình

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,92	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,43	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,7	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,8	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	1
10	Clorua (Chloride) (Cl ⁻) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	TCVN 6224:1996	16	300
12	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,002	0,1
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,3	11
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,004	0,9
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,027	0,3
16	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: giới hạn phát hiện

(*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(***): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01-1:2024/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 060/03/2026/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 144/03/2026	Ngày / Date: 26/03/2026
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu Phú Ân Nam 2 - Gần ngã giao đường 23/10 - Bà Đề, xã Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh, 9 chai nhựa và 2 ống nghiệm thủy tinh 20 mL
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 09/03/2026
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 09/03/2026
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 09/03/2026
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
4	Antimon ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,012	1,3
6	Bor ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
10	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	1
11	Florua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,05	1,5
12	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
13	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	3,563	200
14	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,007	0,2
15	Niken ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
16	Selen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,002	0,04

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
17	Sunfua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023)	< 0,02	0,05
18	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (US EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
19	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	34,0	1.000
20	Xianua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
21	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
22	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
23	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1,0	50
24	Cacbontetraclorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
25	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
26	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
27	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
28	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
29	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
30	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
31	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
32	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
33	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
34	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
35	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
36	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
37	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
38	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
39	Epichlorhydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
40	Hexacloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
41	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
42	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
44	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	30
45	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	90
46	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
47	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	100



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
49	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
50	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	30
51	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,2
52	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
53	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,6
54	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	1
55	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	100
56	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	9
57	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
58	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
59	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 0,2	2
60	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	10
61	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
62	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	6
63	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
64	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
65	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
66	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	2
67	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
68	2,4,6 - Trichlorophenol ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (US EPA 528.1)	< 0,01	200
69	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10,0	10
70	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25,0	500
71	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 CI-G:2023)	300,0	3.000
72	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	7,26	60
73	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	20,3	100
74	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	20,46	300
75	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	8,96	100
76	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	70
77	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	20
78	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 0,1	1
79	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	20
80	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	50
81	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	9,19	200
82	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
83	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,09	1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG
V. DIRECTOR

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đông

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số:.....*ASA*/KSBT-XN-CDHA-TDCN



1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
2. Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
3. Mã số mẫu: 13926HD
4. Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
5. Vị trí lấy mẫu: Tại nhà máy nước Võ Cảnh, thôn Võ Cảnh, phường Tây Nha Trang
6. Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
7. Ngày lấy mẫu: 09/3/2026
8. Ngày nhận mẫu: 09/3/2026
9. Thời gian kiểm nghiệm: 09/3/2026 đến 13/3/2026
10. Ngày hẹn trả kết quả: 23/3/2026
11. Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 3 năm 2026

TRƯỞNG KHOA

Ths. Đồng Trần Tình

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Tình

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,99	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,32	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,9	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,6	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	1
10	Clorua (Chloride) (Cl ⁻) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	TCVN 6224:1996	16	300
12	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,001	0,1
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,4	11
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,004	0,9
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,012	0,3
16	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: giới hạn phát hiện

(*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(***): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01-1:2024/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 061/03/2026/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 145/03/2026	Ngày / Date: 26/03/2026
--	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Nhà máy xử lý nước Võ Cảnh - Thôn Võ Cảnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh, 9 chai nhựa và 2 ống nghiệm thủy tinh 20 mL
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 09/03/2026
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 09/03/2026
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 09/03/2026
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
4	Antimon ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,012	1,3
6	Bor ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
10	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	1
11	Florua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,05	1,5
12	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
13	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	3,61	200
14	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,009	0,2
15	Niken ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
16	Selen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,04

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
17	Sunfua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023)	< 0,02	0,05
18	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (US EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
19	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	34,0	1.000
20	Xianua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
21	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
22	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
23	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1,0	50
24	Cacbontetraclorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
25	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
26	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
27	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
28	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
29	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
30	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
31	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
32	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
33	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
34	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
35	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
36	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
37	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
38	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
39	Epiclohydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
40	Hexacloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
41	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
42	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
44	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	30
45	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	90
46	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
47	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	100



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
49	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
50	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	30
51	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,2
52	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
53	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,6
54	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	1
55	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	100
56	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	9
57	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
58	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
59	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 0,2	2
60	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	10
61	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
62	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	6
63	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
64	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
65	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
66	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	2
67	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
68	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (US EPA 528.1)	< 0,01	200
69	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10,0	10
70	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25,0	500
71	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 CI-G:2023)	400,0	3.000
72	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	4,39	60
73	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	13,29	100
74	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	13,53	300
75	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	5,33	100
76	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	70
77	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	20
78	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 0,1	1
79	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	20
80	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	50
81	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	9,55	200
82	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
83	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,09	1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

KT-VIỆN TRƯỞNG
V. DIRECTOR

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đông



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1.7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,96	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,28	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,7	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,8	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	1
10	Clorua (Chloride) (Cl ⁻) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	TCVN 6224:1996	16	300
12	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,003	0,1
13	Nitrat (NO ₃ - tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,4	11
14	Nitrit (NO ₂ - tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,003	0,9
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,009	0,3
16	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: giới hạn phát hiện

(*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(***) : Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01-1:2024/BYT)

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 152 /KSBT-XN-CDHA-TDCN



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 14026HD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại nhà máy nước Xuân Phong, thôn Phú Bình, phường Tây Nha Trang
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 09/3/2026
- Ngày nhận mẫu: 09/3/2026
- Thời gian kiểm nghiệm: 09/3/2026 đến 13/3/2026
- Ngày hẹn trả kết quả: 23/3/2026
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 3 năm 2026

TRƯỞNG KHOA

Ths. Đồng Trần Tình

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Tình

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



Mã mẫu / Sample Code: 062/03/2026/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 146/03/2026	Ngày / Date: 26/03/2026
--	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Nhà máy xử lý nước Xuân Phong - Thôn Phú Bình, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh, 9 chai nhựa và 2 ống nghiệm thủy tinh 20 mL
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 09/03/2026
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 09/03/2026
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 09/03/2026
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
4	Antimon ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,011	1,3
6	Bor ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
10	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	1
11	Florua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,05	1,5
12	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
13	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	3,719	200
14	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,005	0,2
15	Niken ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
16	Selen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,04

BM-TT-7.8

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
2. Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.
/ This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
3. Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
17	Sunfua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023)	< 0,02	0,05
18	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (US EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
19	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	34,0	1.000
20	Xianua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
21	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
22	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
23	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1,0	50
24	Cacbontetraclorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
25	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
26	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
27	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
28	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
29	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
30	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
31	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
32	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
33	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
34	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
35	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
36	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
37	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
38	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
39	Epiclohydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
40	Hexacloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
41	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
42	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
44	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	30
45	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	90
46	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
47	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	100



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
49	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
50	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	30
51	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,2
52	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
53	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,6
54	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	1
55	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	100
56	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	9
57	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
58	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
59	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 0,2	2
60	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	10
61	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
62	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	6
63	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
64	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
65	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
66	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	2
67	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
68	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (US EPA 528.1)	< 0,01	200
69	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10,0	10
70	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25,0	500
71	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 CI-G:2023)	300,0	3.000
72	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	9,16	60
73	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	29,49	100
74	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	27,04	300
75	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	10,96	100
76	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	70
77	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	20
78	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 0,1	1
79	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	20
80	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	50
81	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	12,75	200
82	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
83	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,08	1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

KT. VIỆN TRƯỞNG
V. DIRECTOR

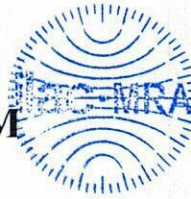


PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Thành Đông

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 147 /KSBT-XN-CDHA-TDCN



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 13526HD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu KCN Diên Phú, đường Quốc lộ 1A, xã Diên Điền
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm HÓA và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 09/3/2026
- Ngày nhận mẫu: 09/3/2026
- Thời gian kiểm nghiệm: 09/3/2026 đến 13/3/2026
- Ngày hẹn trả kết quả: 23/3/2026
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 3 năm 2026

TRƯỞNG KHOA

Ths. Đồng Trần Tinh

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Tinh

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,99	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,28	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,6	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,6	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	1
10	Clorua (Chloride) (Cl ⁻) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	TCVN 6224:1996	17	300
12	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,002	0,1
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,4	11
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,003	0,9
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,018	0,3
16	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: giới hạn phát hiện

(*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(***): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01-1:2024/BYT)



BỘ Y TẾ
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 063/03/2026/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 147/03/2026	Ngày / Date: 26/03/2026
--	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu KCN Diên Phú - Quốc lộ 1A, xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh, 9 chai nhựa và 2 ống nghiệm thủy tinh 20 mL
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 09/03/2026
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 09/03/2026
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 09/03/2026
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Ase ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
4	Antimon ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,009	1,3
6	Bor ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
10	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	1
11	Florua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,05	1,5
12	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
13	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	2,454	200
14	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,016	0,2
15	Niken ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
16	Selen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,04

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
17	Sunfua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023)	< 0,02	0,05
18	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (US EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
19	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	30,0	1.000
20	Xianua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
21	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
22	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
23	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1,0	50
24	Cacbontetraclorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
25	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
26	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
27	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
28	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
29	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
30	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
31	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
32	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
33	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
34	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
35	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
36	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
37	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
38	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
39	Epichlorhydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
40	Hexacloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
41	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
42	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	1,3 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
44	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	30
45	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	90
46	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
47	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	100



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
49	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
50	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	30
51	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,2
52	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
53	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,6
54	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	1
55	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	100
56	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	9
57	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
58	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
59	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 0,2	2
60	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	10
61	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
62	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	6
63	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
64	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
65	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
66	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	2
67	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
68	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (US EPA 528.1)	< 0,01	200
69	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10,0	10
70	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25,0	500
71	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	200,0	3.000
72	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	6,21	60
73	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	17,35	100
74	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	21,21	300
75	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	7,84	100
76	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	70
77	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	20
78	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 0,1	1
79	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	20
80	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	50
81	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	10,63	200
82	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
83	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,06	1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

Hồ Văn Quốc

K. VIỆN TRƯỞNG
V. DIRECTOR
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đông

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: AS8 / KSBT-XN-CDHA-TDCN



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 14626HD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại bể chứa Vĩnh Lương, đường Quốc lộ 1C, phường Bắc Nha Trang
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 09/3/2026
- Ngày nhận mẫu: 09/3/2026
- Thời gian kiểm nghiệm: 09/3/2026 đến 13/3/2026
- Ngày hẹn trả kết quả: 23/3/2026
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 3 năm 2026

TRƯỞNG KHOA

Ths. Đồng Trần Tinh

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Tinh

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560 811



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09.2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,01	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,38	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,5	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,8	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	1
10	Clorua (Chloride) (Cl ⁻) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	TCVN 6224:1996	16	300
12	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,002	0,1
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,3	11
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,003	0,9
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,016	0,3
16	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: giới hạn phát hiện

(*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(***): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01-1:2024/BYT)



BỘ Y TẾ
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 064/03/2026/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 148/03/2026	Ngày / Date: 26/03/2026
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Bể chứa Vĩnh Lương - Quốc lộ 1C, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh, 9 chai nhựa và 2 ống nghiệm thủy tinh 20 mL
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 09/03/2026
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 09/03/2026
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 09/03/2026
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
4	Antimon ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,011	1,3
6	Bor ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
10	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	1
11	Florua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,05	1,5
12	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
13	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	3,559	200
14	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,008	0,2
15	Niken ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
16	Selen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,04

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
17	Sunfua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023)	< 0,02	0,05
18	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (US EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
19	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	34,0	1.000
20	Xianua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
21	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
22	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
23	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1,0	50
24	Cacbontetraclorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
25	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
26	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
27	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
28	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
29	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
30	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
31	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
32	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
33	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
34	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
35	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
36	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
37	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
38	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
39	Epiclohydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
40	Hexacloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
41	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
42	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
44	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	30
45	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	90
46	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
47	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	100



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
49	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
50	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	30
51	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,2
52	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
53	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,6
54	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	1
55	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	100
56	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	9
57	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
58	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
59	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 0,2	2
60	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	10
61	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
62	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	6
63	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
64	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
65	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
66	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	2
67	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
68	2,4,6 - Trichlorophenol ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (US EPA 528.1)	< 0,01	200
69	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10,0	10
70	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25,0	500
71	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	200,0	3.000
72	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	7,16	60
73	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	12,52	100
74	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	29,75	300
75	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	5,73	100
76	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	70
77	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	20
78	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 0,1	1
79	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	20
80	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	50
81	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	10,53	200
82	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
83	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,09	1

Ghi chú:


(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

KT. VIỆN TRƯỞNG
V. DIRECTOR

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

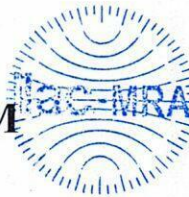


Nguyễn Thành Đông



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 1.57.../KSBT-XN-CDHA-TDCN



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 14526HD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu DMA Hòn Nghê T21, ngã giao đường Mai Thị Đông - Vũ Ngọc Nhạ, phường Tây Nha Trang
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm HÓA và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 09/3/2026
- Ngày nhận mẫu: 09/3/2026
- Thời gian kiểm nghiệm: 09/3/2026 đến 13/3/2026
- Ngày hẹn trả kết quả: 23/3/2026
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 3 năm 2026

TRƯỞNG KHOA

Ths. Đồng Trần Tinh

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Tinh

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm.
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,09	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,32	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,7	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,8	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	1
10	Clorua (Chloride) (Cl ⁻) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	TCVN 6224:1996	16	300
12	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,002	0,1
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,4	11
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,004	0,9
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,011	0,3
16	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: giới hạn phát hiện

(*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(***): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01-1:2024/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 065/03/2026/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 149/03/2026	Ngày / Date: 26/03/2026
--	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu DMA Hòn Nghê T21 - Ngã giao đường Mai Thị Đông - Vũ Ngọc Nhạ, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh, 9 chai nhựa và 2 ống nghiệm thủy tinh 20 mL
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 09/03/2026
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 09/03/2026
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 09/03/2026
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
4	Antimon ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,011	1,3
6	Bor ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
10	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	1
11	Florua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,05	1,5
12	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
13	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	3,825	200
14	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,007	0,2
15	Niken ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
16	Selen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,04

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
17	Sunfua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023)	< 0,02	0,05
18	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (US EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
19	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	35,0	1.000
20	Xianua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
21	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
22	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
23	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1,0	50
24	Cacbon tetracloerua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
25	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
26	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
27	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
28	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
29	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
30	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
31	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
32	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
33	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
34	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
35	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
36	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
37	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
38	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
39	Epiclohydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
40	Hexacloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
41	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
42	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	1,3 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
44	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	30
45	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	90
46	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
47	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	100



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
49	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
50	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	30
51	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,2
52	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
53	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,6
54	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	1
55	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	100
56	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	9
57	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
58	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
59	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 0,2	2
60	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	10
61	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
62	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	6
63	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
64	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
65	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
66	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	2
67	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
68	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (US EPA 528.1)	< 0,01	200
69	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10,0	10
70	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25,0	500
71	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	300,0	3.000
72	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	8,75	60
73	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	27,33	100
74	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	28,19	300
75	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	9,95	100
76	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	70
77	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	20
78	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 0,1	1
79	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	20
80	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	50
81	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	9,2	200
82	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	0,05	0,1



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
83	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,09	1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

KI. VIỆN TRƯỞNG
V. DIRECTOR

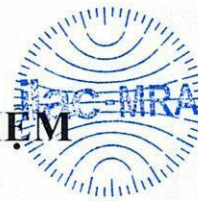


PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Thành Đông

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 146...../KSBT-XN-CDHA-TDCN



1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
2. Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
3. Mã số mẫu: 13426HD
4. Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
5. Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu Quang Trung, ngã giao, đường Quang Trung - Hoàng Văn Thụ, phường Nha Trang
6. Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm HÓA và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
7. Ngày lấy mẫu: 09/3/2026
8. Ngày nhận mẫu: 09/3/2026
9. Thời gian kiểm nghiệm: 09/3/2026 đến 13/3/2026
10. Ngày hẹn trả kết quả: 23/3/2026
11. Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 3 năm 2026

TRƯỞNG KHOA

Ths. Đồng Trần Tình

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Tình

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,98	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,35	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,7	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,6	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	1
10	Clorua (Chloride) (Cl ⁻) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	TCVN 6224:1996	16	300
12	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,001	0,1
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,4	11
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,004	0,9
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,017	0,3
16	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: giới hạn phát hiện

(*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(***): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01-1:2024/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 066/03/2026/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 150/03/2026	Ngày / Date: 26/03/2026
---	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu Quang Trung - Ngã giao đường Quang Trung - Hoàng Văn Thụ, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh, 9 chai nhựa và 2 ống nghiệm thủy tinh 20 mL
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 09/03/2026
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 09/03/2026
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 09/03/2026
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
4	Antimon ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,011	1,3
6	Bor ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
10	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	1
11	Florua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,05	1,5
12	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
13	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	3,638	200
14	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,011	0,2
15	Niken ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
16	Selen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,04

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
17	Sunfua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023)	< 0,02	0,05
18	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (US EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
19	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	34,0	1.000
20	Xianua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
21	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
22	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
23	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1,0	50
24	Cacbon tetracloerua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
25	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
26	Tetracloereten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
27	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
28	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
29	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
30	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
31	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
32	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
33	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
34	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
35	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
36	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
37	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
38	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
39	Epiclohydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
40	Hexacloer butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
41	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
42	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	1,3 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
44	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	30
45	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	90
46	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
47	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	100

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
49	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
50	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	30
51	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,2
52	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
53	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,6
54	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	1
55	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	100
56	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	9
57	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
58	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
59	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 0,2	2
60	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	10
61	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
62	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	6
63	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
64	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
65	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
66	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	2
67	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
68	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (US EPA 528.1)	< 0,01	200
69	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10,0	10
70	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25,0	500
71	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 CI-G:2023)	300,0	3.000
72	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	8,43	60
73	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	31,13	100
74	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	23,49	300
75	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	10,61	100
76	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	70
77	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	20
78	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 0,1	1
79	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	20
80	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	50
81	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	8,09	200
82	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
83	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,07	1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017 / Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ / Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

KT. VIỆN TRƯỞNG
V. DIRECTOR



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Thành Đông